

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG SẢN XUẤT LÚA TRƯỜNG HỢP CÁNH ĐỒNG MẪU LỚN Ở AN GIANG

LÊ NGUYỄN ĐOAN KHÔI* & NGUYỄN NGỌC VÀNG **

Trong giai đoạn hiện nay, mô hình cánh đồng mẫu lớn cho thấy những hiệu quả kinh tế cao trong việc nâng cao thu nhập cho người nông dân, liên kết thị trường và từng bước xây dựng thương hiệu gạo Việt với vùng nguyên liệu chất lượng cao, và hình thành lực lượng nông dân có trình độ cao trong quá trình sản xuất lúa. Nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích kinh tế để đánh giá hiệu quả sản xuất của các nông hộ tham gia trong mô hình cánh đồng mẫu lớn tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang do Công ty cổ phần bảo vệ thực vật An Giang chủ trương. Kết quả cho thấy rằng khi tham gia mô hình các nông hộ đạt hiệu quả cao hơn so với các nông hộ ngoài mô hình.

Từ khóa: Cánh đồng mẫu lớn, hiệu quả kinh tế, liên kết thị trường.

1. Giới thiệu

Cánh đồng mẫu lớn là hình thức tổ chức lại sản xuất trên cơ sở liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp, tập hợp những nông dân nhỏ lẻ tạo điều kiện áp dụng các kỹ thuật mới, giải quyết đầu ra ổn định và có lợi cho nông dân. Khái niệm này bắt đầu từ 2006 trên cơ sở xây dựng những cánh đồng áp dụng biện pháp canh tác “Né rầy”, “Ba giảm ba tăng”, “Một phải năm giảm”, “Công nghệ sinh học”... Sau khi Bộ (Nông nghiệp & Phát triển nông thôn) phát động xây dựng các cánh đồng mẫu lớn vào cuối tháng 3/2011, tất cả 13 tỉnh, thành vùng ĐBSCL đã đăng ký thực hiện ngay từ vụ Hè Thu vừa qua lên tới 7.200 ha. Bốn tỉnh xây dựng cánh đồng mẫu quy mô nhất là: Sóc Trăng (1.500 ha), Tiền Giang (1.000 ha), Kiên Giang (1.000 ha) và Trà Vinh (900 ha). Các tỉnh còn lại xây dựng cánh đồng mẫu rộng 300-500 ha. Riêng cánh đồng 1.100 ha ở huyện Châu Thành, tỉnh An Giang do Công ty cổ phần bảo vệ thực vật An Giang thực hiện từ vụ Đông Xuân vẫn tiếp tục làm trong vụ Hè Thu này. Các cánh đồng mẫu lớn này được canh tác 1-2 giống lúa có chất lượng tương đương nhau và bắt buộc phải ghi chép sổ tay trong suốt quá trình sản xuất theo tiêu chuẩn

Việt GAP về an toàn, chất lượng và truy nguyên được nguồn gốc. Tham gia cánh đồng mẫu lớn, nông dân không phải trả lãi do mua thiếu vật tư nông nghiệp, chi phí phơi sấy, vận chuyển. Từ đó làm gia tăng lợi nhuận của người nông dân.

An Giang được đánh giá là tỉnh thực hiện mô hình cánh đồng mẫu lớn thành công nhất trong vùng. Trong vụ Đông Xuân năm 2010-2011, đã có 3 doanh nghiệp của tỉnh là Công ty cổ phần bảo vệ thực vật An Giang, Công ty xuất nhập khẩu An Giang và Công ty lương thực thực phẩm An Giang thực hiện mô hình xây dựng vùng nguyên liệu lúa rộng 2.400 ha tại huyện Châu Thành, Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn và Tịnh Biên. Một số xã có mô hình cánh đồng mẫu lớn nổi bật như xã Long Điền A (Chợ Mới), Mỹ Khánh (TP. Long Xuyên), xã Bình Hòa, Vĩnh Hanh (Châu Thành), thị xã Châu Đốc... mỗi xã từ 100-250 ha.

Công ty cổ phần bảo vệ thực vật An Giang- Nhà máy chế biến gạo Vĩnh Bình thực hiện xây dựng mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm ở huyện Châu Thành và Thoại Sơn với quy mô 1.100 ha trong vụ Đông Xuân 2010-2011. Trong đó, công ty sẽ thực hiện cung ứng giống, phân bón, thuốc trừ sâu cho nông

dân với lãi suất 0% và trừ lại khi nông dân bán lúa cho công ty. Trong quá trình canh tác, nông dân được đội ngũ cán bộ kỹ thuật của công ty thực hiện tư vấn canh tác với mỗi cán bộ phụ trách hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân trên diện tích 50 ha. Sau khi thu hoạch, nông dân được hỗ trợ chi phí vận chuyển, chi phí sấy và lưu kho trong vòng 30 ngày và được mua theo giá thị trường.

Đề tài nghiên cứu này nhằm đưa ra các chỉ số tính toán hiệu quả kinh tế của các nông hộ tham gia mô hình cánh đồng mẫu lớn với Công ty cổ phần bảo vệ thực vật An Giang để đo lường tính bền vững của mô hình.

2. Cơ sở lý thuyết

Liên kết dọc là liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi (Ví dụ: Nhóm cộng đồng liên kết với doanh nghiệp thông qua hợp đồng tiêu thụ sản phẩm). Liên kết dọc mang nhiều lợi ích:

- + Giảm chi phí chuỗi;
- + Có cùng tiếng nói của những người trong chuỗi;
- + Hợp đồng bao tiêu sản phẩm được bảo vệ bởi luật pháp nhà nước;
- + Tất cả thông tin thị trường đều được các tác nhân biết được để sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường;
- + Niềm tin phát triển chuỗi rất cao.

Đề thúc đẩy liên kết dọc phát triển bền vững. Quyết định 80/2002/QĐ-TTg là một tài liệu quan trọng, tạo điều kiện phát triển liên kết dọc và nhấn mạnh vai trò quan trọng của hợp đồng tiêu thụ sản phẩm. Hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa nhằm gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa để phát triển sản xuất ổn định và bền vững (Khoi, 2007).

Liên kết ngang là liên kết giữa các tác nhân trong cùng một khâu (Ví dụ như liên kết những người nghèo sản xuất/ kinh doanh riêng lẻ thành lập nhóm cộng đồng/ tổ hợp tác) để giảm chi phí, tăng giá bán sản phẩm (Lộc & Khôi, 2011). Liên kết ngang mang lại các lợi thế như sau:

- + Giảm chi phí sản xuất, kinh doanh cho từng thành viên của tổ/nhóm qua đó tăng lợi ích kinh tế cho từng thành viên của tổ;

+ Tổ/nhóm có thể đảm bảo được chất lượng và số lượng cho khách hàng;

+ Tổ/nhóm có thể ký hợp đồng đầu ra, sản xuất quy mô lớn;

+ Tổ/nhóm phát triển sản xuất, kinh doanh một cách bền vững.

Để hỗ trợ cho liên kết ngang phát triển bền vững, việc tổ chức lại sản xuất thành lập các tổ hợp tác theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP.

Tổ chức: Theo cách hiểu thông thường nhất, tổ chức là một đơn vị xã hội bao gồm những thành viên cùng gia nhập vào đơn vị xã hội đó để hoàn thành mục tiêu chung và mục tiêu cá nhân.

Các nhà xã hội học cho rằng: Tổ chức là một cấu trúc xã hội đặc biệt của nhóm thứ cấp (primary group), được tạo nên bởi những hành động mang tính khuôn mẫu của các thành viên và các nhóm tồn tại trong nó nhằm đạt những mục tiêu nhất định.

Một số lớn các nhà tư tưởng về tổ chức coi như là một tập hợp các mối quan hệ của con người trong mọi hoạt động của nhóm. Theo C.I Barnard, tổ chức là một hệ thống nhưng hoạt động hay nỗ lực của hai hay nhiều người được kết hợp với nhau một cách có ý thức nhằm hoàn thành mục tiêu chung.

Hay nói một cách đơn giản, tổ chức là sự liên kết của nhiều người theo một cách thức nhất định và có cùng mục đích chung (Nguyễn Xuân Hải, 2010).

Cơ cấu tổ chức là các bộ phận cấu thành của tổ chức. Thông qua cơ cấu đó, phản ánh chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền của tổ chức.

Cơ cấu tổ chức được định nghĩa như một bộ phận của tổ chức. Qua sự phân tích trên đã thể hiện được vai trò quan trọng của cơ cấu tổ chức. Nó đảm bảo cho tổ chức vận hành thông suốt, khoa học và có hiệu quả. Do đó, việc cơ cấu và tái cơ cấu tổ chức đặc biệt quan trọng đối với các nhà lãnh đạo. Trong quá trình thực hiện cơ cấu tổ chức, họ cần phải tính đến mọi nhân tố, mọi khả năng có thể ảnh hưởng đến tổ chức để từ đó đưa ra những giải pháp thích hợp, nhằm mục đích cuối cùng là đạt được mục tiêu chung của tổ chức.

Đo lường hiệu quả kinh tế của mô hình, các chỉ số dưới đây được tính toán theo công thức tương ứng.

Chi phí: Tổng các chi phí phát sinh trong quá trình canh tác của nông hộ.

Tổng doanh thu/ha/năm = năng suất* đơn giá

Thu nhập/ha/năm = tổng doanh thu – chi phí tiền mặt

Lợi nhuận = tổng doanh thu – tổng chi phí = thu nhập – chi phí lao động gia đình

Tỉ suất lợi nhuận có ý nghĩa là một đồng chi phí sản xuất bỏ ra thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận tương ứng. Tỉ suất lợi nhuận = lợi nhuận/ tổng chi phí sản xuất

Lợi nhuận trên ngày công lao động gia đình = thu nhập ròng/ ngày công lao động gia đình. Tỉ số này cho biết một ngày công lao động gia đình bỏ ra thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Lợi nhuận trên chi phí tiền mặt = lợi nhuận/ chi phí tiền mặt. Chỉ tiêu này nói lên một đồng chi phí tiền mặt sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Đề tài nghiên cứu tìm hiểu thông tin về sản xuất của các nông hộ tham gia mô hình cánh đồng mẫu lớn và các nông hộ ngoài mô hình. Số liệu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp từng nông hộ theo mẫu câu hỏi in sẵn để ghi nhận thông tin về việc sản xuất vụ lúa Đông Xuân trong năm 2011. Lí do đề tài chỉ đi sâu phân tích vụ lúa Đông Xuân vì đây là vụ lúa mà nông dân tham gia canh tác nhiều nhất do thời tiết thuận lợi nên năng suất và sản lượng lúa cũng như chất lượng cao hơn so với các vụ còn lại.

Quy mô mẫu: Điều tra 120 hộ theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, trong đó:

+ 60 quan sát: Điều tra các nông hộ tham gia cánh đồng mẫu lớn ở xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. 60 quan sát tương ứng với 62%/tổng số hộ tham gia vào mô hình cánh đồng mẫu lớn (1.100 ha).

+ 60 quan sát: Điều tra ở hai huyện Châu Thành (30 quan sát) và Tri Tôn (30 quan sát). Số lượng 60 quan sát ngoài mô hình nhằm tương ứng với số quan sát của nông hộ trong mô hình. Tuy nhiên, các đối tượng được phỏng vấn phân bố rộng theo diện tích đất canh tác của nông hộ.

Nội dung chính của bảng câu hỏi thu thập thông tin hộ nông dân bao gồm:

+ Đặc điểm nông hộ (tên, tuổi, giới tính, học vấn, ...);

+ Điều kiện cơ sở sản xuất của nông hộ (diện tích đất canh tác, diện tích đất trồng lúa, lao động, vốn, các loại công cụ sản xuất);

+ Các yếu tố kĩ thuật trong sản xuất (giống, đặc điểm thừa đang canh tác, năng suất, sản lượng, tình hình đầu tư phân bón, hóa chất, mức đầu tư lao động gia đình, tình hình dịch bệnh...);

+ Các yếu tố xã hội (công tác chuyển giao tiến bộ kĩ thuật của khuyến nông- khuyến ngư, tình hình vay nợ);

+ Các yếu tố kinh tế (các nguồn thu nhập chính, đời sống kinh tế trong những năm qua, chi phí, thu nhập bình quân/ năm của các mô hình);

+ Các thuận lợi và khó khăn của nông hộ đang sản xuất các mô hình.

3.2. Phương pháp phân tích

Các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế của hai mô hình sản xuất vụ Đông Xuân trong năm được tính toán dựa trên số liệu thu thập ở mỗi nông hộ. Cách tính các chỉ tiêu sẽ được mô tả trong phần thảo luận. Đặc điểm kinh tế của mỗi mô hình được tổng hợp bằng cách áp dụng phương pháp thống kê mô tả, trong đó lấy giá trị trung bình làm đặc trưng cho mô hình đó. Áp dụng kiểm định giả thuyết trị trung bình của hai tổng thể độc lập (Independent Samples T-test) nhằm đánh giá có sự khác biệt nào không giữa 2 mô hình mà cụ thể là chỉ tiêu tài chính tỉ suất lợi nhuận/tổng chi phí và tỉ suất lợi nhuận/chi phí tiền mặt. Qua đó, biết được sự khác nhau về trị trung bình của hai tổng thể của 2 mô hình có ý nghĩa hay không.

Trong kiểm định này có hai giá trị được kiểm định: Phương sai của hai tổng thể và trị trung bình của hai tổng thể. Do đó cần dựa vào kết quả kiểm định sự bằng nhau của 2 phương sai tổng thể (kiểm định Levene). Phương sai diễn tả mức độ đồng đều hoặc không đồng đều (độ phân tán) của dữ liệu quan sát.

+ Kiểm định Levene

Giả thuyết H_0 : Phương sai của hai tổng thể bằng nhau.

Nếu Sig. trong kiểm định Levene (kiểm định F) < 0,05 thì phương sai của hai tổng thể khác nhau khi đó ta dùng kết quả kiểm định t ở dòng Equal variances not assumed. Ngược lại, nếu Sig. trong kiểm định Levene (kiểm định F) > 0,05 thì phương sai của hai tổng thể không khác nhau, ta có thể sử dụng kiểm định t ở dòng Equal variances assumed.

+ Kiểm định t-test for Equality of Means.

Giả thuyết H_0 : Không có sự khác biệt trị trung bình của hai tổng thể.

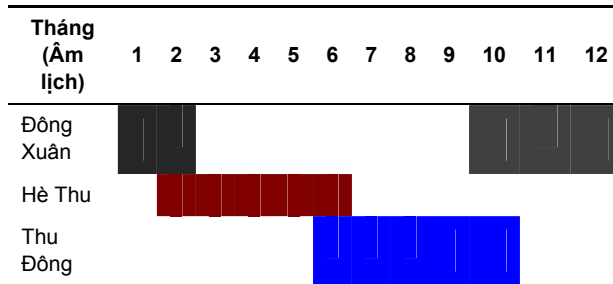
Nếu Sig. của kiểm định t nhỏ hơn hoặc bằng 0,05. Có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình của 2 tổng thể ở mức ý nghĩa 5%. Và ngược lại, nếu Sig. của kiểm định t > 0,05 có thể kết luận rằng: Không có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình của 2 tổng thể ở mức ý nghĩa 5%.

Bên cạnh việc tính toán về các đặc điểm kinh tế sản xuất, thông tin về các điểm thuận lợi, khó khăn của mô hình cũng được đúc kết để từ đó làm cơ sở đưa ra các đề xuất nhằm phát triển mô hình một cách hiệu quả.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặc điểm sản xuất của vùng nghiên cứu

Lịch thời vụ được mô tả trong Hình 1.



Hình 1. Sơ đồ lịch thời vụ

Nhìn chung việc sản xuất lúa là một thể mạnh của tỉnh An Giang vì có lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào và bề dày kinh nghiệm trong sản xuất (trên 15 năm).

Trình độ học vấn trung bình của các nông hộ tương đối thấp (lớp 6), đây được xem là một giới hạn trong việc tiếp thu và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất.

Diện tích trung bình nhóm nông hộ trong mô hình cao hơn nhóm nông hộ ngoài mô hình. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không quá lớn (nhóm nông hộ trong mô hình có diện tích canh tác trung bình là 2,96 ha còn nhóm nông hộ canh tác ngoài mô hình có diện tích canh tác trung bình là 2,76 ha).

Mức độ đa dạng hóa thu nhập của nông hộ thấp, 64,17% nông hộ chỉ có nguồn thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp và 60,84% số hộ có thu nhập từ lúa chiếm tỉ trọng trên 90% tổng thu nhập. Độ cạnh tranh là hình thức cạnh tranh phổ biến chiếm 74,17%.

Giống: Những nông hộ trong mô hình canh tác giống chất lượng cao (Jasmine 85) còn nông hộ ngoài mô hình canh tác gạo phẩm chất thấp IR50404 chiếm 21,67%, và chỉ có 8,34% nông hộ ngoài mô hình canh tác giống chất lượng cao. Bên cạnh đó, việc sử dụng giống nhà (giữ lại khi thu hoạch vụ trước) mà không dùng giống xác nhận là một yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng, độ thuần hạt gạo của các nông hộ ngoài mô hình. Mật độ gieo sạ trung bình cũng có sự khác nhau giữa hai nhóm nông hộ: nhóm nông hộ trong mô hình 15 kg/1.000m² trong khi nhóm nông hộ ngoài mô hình là 23,2 kg/1.000m².

4.2. Kết quả phân tích hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất

Nông hộ canh tác trong mô hình có nhiều ưu thế hơn so với các nông hộ canh tác lúa ngoài mô hình: được đầu tư về giống, vật tư nông nghiệp và có sự hỗ trợ từ các FF (Friend farmer). Dẫn đến, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và hiệu quả đầu tư có sự khác nhau giữa hai nhóm nông hộ. Cụ thể: Doanh thu của nông hộ trong mô hình cao hơn doanh thu của nông hộ ngoài mô hình 14,82%. Chi phí sản xuất của nhóm nông hộ trong mô hình thấp hơn chi phí sản xuất của nhóm nông hộ ngoài mô hình là 8,65%. Vì thế lợi nhuận của nhóm nông hộ trong mô hình cũng cao hơn so với nhóm nông hộ ngoài mô hình (cao hơn 75,33%).

Hiệu quả đầu tư của hai mô hình được thảo luận qua: Hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả chi phí tiền mặt và giá trị ngày công lao động.

Bảng 1. Phân tích hiệu quả kinh tế của hai mô hình

	Trong mô hình	Ngoài mô hình	% TMH/NMH
Doanh thu (đồng)	59.077.216,66	51.450.800,00	114,82
Năng suất (tấn/ha)	9,03	8,89	101,57
Giá bán (đồng/kg)	6.543,33	5.786,67	113,08
Tổng chi phí/ha (đồng)	33.842.482,88	37.057.979,58	91,32
Chi phí tiền mặt	22.162.482,88	23.857.979,58	92,89
Chi phí phân bón	13.016.374,55	14.089.164,00	92,39
Chi phí làm đất	2.021.667,00	2.146.183,33	94,20
Chi phí thuốc	2.686.108,33	2.983.815,58	90,02
Chi phí giống	1.779.133,00	1.698.816,67	104,73
Chi phí thuê lao động	2.460.000,00	2.785.000,00	88,33
Chi phí khác	199.200,00	155.000,00	128,52
Chi phí không tiền mặt			
Lao động gia đình	11.680.000,00	13.200.000,00	88,48
Số ngày công	146	165	88,48
Thu nhập (đồng/ha)	36.914.733,78	27.592.820,42	133,78
Lợi nhuận (đồng/ha)	25.234.733,78	14.392.820,42	175,33
Hiệu quả đầu tư			
Lợi nhuận/ tổng chi phí	0,75**	0,39**	192,31
Lợi nhuận/chi phí tiền mặt	1,14*	0,60*	190,00
Giá trị ngày công LĐGD (đồng)	172.840,64	87.229,2147	198,15

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2012

Hiệu quả sử dụng vốn được thể hiện ở Bảng 1. Khi các hộ đầu tư 1 đồng chi phí cho mô hình các hộ trong mô hình thu được 0,75 đồng lợi nhuận trong khi đó các hộ sản xuất ngoài mô hình thu được 0,39 đồng. Điều này cho thấy rằng hiệu quả sử dụng vốn của nông hộ cao hơn so với nông hộ ngoài mô hình, nên hiệu quả sản xuất cao hơn. Hiệu quả đồng vốn của mô hình canh đồng mẫu lớn là tương đối cao, là cơ sở thuận lợi để ổn định và phát triển mô hình. Kết

quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của chỉ tiêu lợi nhuận/tổng chi phí của 2 mô hình có ý nghĩa về mặt thống kê 5% với Levene's Test for Equality of Variances có Sig.bằng 0,711 > 0,05 và Sig. (2-tailed) bằng 0,030 cho chúng ta cái nhìn xác thực hơn về sự khác nhau của chỉ tiêu tài chính này của nông hộ trong mô hình và ngoài mô hình.

Hiệu quả chi phí tiền mặt: Khi đầu tư 1 đồng tiền mặt cho việc thực hiện mô hình, nông hộ trong mô

hình cánh đồng mẫu lớn thu được 1,14 đồng, nông hộ ngoài mô hình chỉ thu được 0,60 đồng.. Tương tự như hiệu quả sử dụng vốn của nông hộ, chỉ tiêu lợi nhuận/chỉ phí tiền mặt có kết quả kiểm định về trị trung bình của 2 mô hình có ý nghĩa về mặt thống kê 1% (Levene's Test for Equality of Variances 0,175 > 0,05 và Sig. (2-tailed) bằng 0,076). Từ kết quả trên cho chúng ta nhận định rằng khi tham gia vào cánh đồng mẫu lớn thì hiệu quả sử dụng tiền mặt của nhóm nông hộ trong mô hình cao hơn, việc này rất có ý nghĩa khi phần lớn nguồn vốn sản xuất có nguồn gốc từ vốn vay.

Giá trị ngày công lao động: Số ngày công lao động bình quân trên 1 ha của hộ trong mô hình thấp hơn hộ ngoài mô hình nên giá trị ngày công của hộ trong mô hình có xu thế cao hơn hộ ngoài mô hình (172.840,64 so với 87.229,2147 đồng). Khi mang so sánh với giá trị ngày công lao động trên thị trường sản xuất nông nghiệp bình quân 80.000 đồng/ngày thì giá trị của cả hai mô hình đều lớn hơn. Giá trị ngày công lao động gia đình gần 2,5 lần giá trị ngày công trên thị trường. Quá trình sản xuất lúa cần nhiều ngày công lao động, nên đã tạo ra được nhiều việc làm cho lao động ở nông thôn. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc tạo công ăn việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn.

Qua kết quả phân tích chi phí và lợi ích cho thấy, tổng thu trung bình của mô hình ở nhóm nông hộ trong mô hình 36.914.733,78 đồng và ngoài mô hình là 27.592.820,42 đồng, chi phí tiền mặt của hai nhóm nông hộ lần lượt là 22.162.482,88 đồng; 23.857.979,58 đồng. Trong đó khoản chi phí cao nhất ở cả hai mô hình là chi phí phân bón. Xét về hiệu quả đầu tư, nhóm nông hộ trong mô hình đạt hiệu quả cao hơn vì có chi phí sản xuất thấp hơn và giá bán cao hơn.

4.3. Đánh giá mối quan hệ của doanh nghiệp – nông dân trong mô hình cánh đồng mẫu lớn

Mối quan hệ doanh nghiệp- nông dân ở An Giang với mô hình cánh đồng mẫu lớn của Công ty bảo vệ thực vật An Giang được đánh giá rất thành công nhưng trên thực tế cũng cho thấy rằng một số hộ nông dân cũng đã rút khỏi mô hình do chưa thỏa mãn được những nhu cầu cá nhân hay nói khác hơn khi họ chưa cảm nhận được những lợi ích đáng kể mà họ được nhận.

+ Tập quán canh tác lâu đời không phù hợp với yêu cầu mà công ty đưa ra đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt quy trình sản xuất trong khi so sánh về giá (theo như người nông dân) thì cũng không cao hơn so với giống lúa IR50404 bao nhiêu.

+ Khi không đảm bảo ẩm độ thì bị giảm giá bán nhưng việc tăng độ ẩm lại xuất phát từ phía công ty do không đáp ứng được khả năng sấy lúa cùng lúc cho tất cả các nông hộ (trừ 12kg/tấn khi tăng lên 1 ẩm độ).

Sự phân tích trên cho thấy được những ưu điểm cũng như khó khăn trong mô hình cánh đồng mẫu lớn của Công ty bảo vệ thực vật An Giang.

- Ưu điểm: Nông dân được cung ứng đầu vào: lúa giống xác nhận, vật tư nông nghiệp và được tư vấn kỹ thuật sản xuất; nông dân giảm được chi phí phơi sấy, vận chuyển, lúa tươi được sấy đúng kỹ thuật nên giảm được thất thoát trong khâu xay xát.

- Khó khăn: Công suất hệ thống sấy, kho bãi chưa đáp ứng nhu cầu vào lúc cao điểm.

- Đánh giá:

Có thể thấy rằng chủ trương cánh đồng mẫu lớn là một bước tiến dài trong việc tạo dựng mối liên kết bền chặt của hai chủ thể doanh nghiệp-nông dân, định hướng nâng cao chuỗi giá trị lúa gạo VN. Kết quả đó là nhờ sự gắn bó sâu sát của doanh nghiệp với những mong muốn của nông dân, xem nhau là đối tượng hợp tác và cả hai cùng có lợi. Chính vì lẽ đó mà mô hình ngày càng mở rộng quy mô diện tích canh tác và gia tăng về số lượng nông hộ tham gia sản xuất. Mặt khác, cũng không thể phủ nhận vai trò của chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng đã hỗ trợ và tạo điều kiện để mô hình phát triển thuận lợi. Bên cạnh đó, vai trò của FF trong mô hình cũng được đánh giá cao khi mà sự hỗ trợ đặc lực của họ về việc cùng nông dân ra đồng, cùng ăn, cùng ở, cùng làm với người nông dân ở nhiều hình thức, gián tiếp hoặc trực tiếp đã tạo nên sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành thấp.

Một cách tiếp cận khác, khi so sánh Quyết định 80/TTg-CP với mô hình cánh đồng mẫu lớn thì chủ trương cánh đồng mẫu lớn tốt hơn trong việc định hướng liên kết 4 nhà, đặc biệt là hợp đồng tiêu thụ nông sản hay nói cách khác là mối quan hệ giữa doanh nghiệp với nông dân. Giải thích cho nhận

định trên là do ở cánh đồng mẫu lớn thể hiện sự cụ thể ở từng địa phương áp dụng và doanh nghiệp triển khai mô hình. Đây là sự liên kết có địa chỉ, xác định rõ ràng trách nhiệm cũng như quyền lợi đáng có của các tác nhân tham gia. Đồng thời, những chính sách ưu tiên, hỗ trợ đã phát huy tác dụng khi tác động đến những đối tượng cụ thể từ phía các ban ngành chức năng có liên quan. Sự cụ thể ở từng địa phương thực hiện, ở từng doanh nghiệp tham gia là những yếu tố tạo nên sự thành công trong việc gắn kết quan hệ bốn nhà nói chung và mối quan hệ giữa doanh nghiệp và nông dân nói riêng khá rõ ràng và chặt chẽ.

5. Các giải pháp và khuyến nghị

5.1. Nhà nước

Có những chủ trương cho sản xuất tập trung qua mô hình cánh đồng mẫu lớn của các doanh nghiệp: Quy hoạch vùng, khuyến khích và hỗ trợ cho người nông dân trong việc tích tụ ruộng đất.

Có chính sách hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp để qua đó hình thành các dịch vụ nông nghiệp phục vụ cho quá trình sản xuất và sau thu hoạch (nhà kho, hệ thống sấy...). Cách này sẽ giảm rủi ro tín dụng cho ngân hàng đồng thời nông dân lại tiếp cận mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp.

Có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất cho nông dân (giống xác nhận, phân bón, thuốc BVTV) và thu mua toàn bộ sản phẩm lúa của nông dân. Về phía người nông dân an tâm sản xuất và về phía doanh nghiệp chủ động nguồn cung cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, đặc biệt là thủy lợi; nhất là trong giai đoạn sản xuất lúa vụ 3 thì đề điều, hệ thống rút, xả và bơm nước là một trong những vấn đề cần được thực hiện một cách hoàn chỉnh và có hệ thống.

5.2. Nhà khoa học

Nghiên cứu những giải pháp tối ưu trong việc phòng trừ sâu bệnh trong quá trình canh tác, trong việc chọn tạo giống nhằm tìm ra giống lúa cho năng suất cao ổn định, phẩm chất tốt và thích nghi tiêu vùng sinh thái và ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu: ứng dụng công nghệ sinh học, phương pháp lai tạo.

Tích cực chuyển giao khoa học kỹ thuật, đào tạo, hỗ trợ nông dân qua các cuộc hội thảo đầu bờ, gắn bó với nông dân cùng nông dân ra đồng; cùng ăn, cùng ở, cùng làm với nông dân. Cụ thể: Thực hiện tốt công tác dự báo dịch hại lây lan trên diện rộng, phổ cập kiến thức cho người nông dân về vấn đề sản xuất bền vững trong nông nghiệp nhằm nâng cao nhận thức cho họ về cách sử dụng phân, thuốc, giảm thải ô nhiễm và áp dụng cơ giới hóa trong canh tác lúa.

5.3. Doanh nghiệp

Khảo sát thị trường đầu ra trong nước và thế giới nhằm xác định chủng loại giống phù hợp. Đồng thời, tổ chức vùng nguyên liệu và đầu tư vật tư nông nghiệp cho nông dân qua hình thức hợp đồng. Hỗ trợ ứng trước tín dụng khi nông dân cần thiết. Đảm bảo lợi nhuận cho nông dân.

Nâng cấp hệ thống kho, bãi, dịch vụ gieo sạ, dịch vụ bơm tưới đặc biệt dịch vụ sấy và dịch vụ bảo quản, tồn trữ.

Đào tạo và nâng cao đội ngũ cán bộ kỹ thuật chất lượng cao.

5.4. Nông dân

Tham gia sản xuất theo mô hình tập trung.

Hợp tác với các doanh nghiệp/ hợp tác xã trong quá trình sản xuất và tiêu thụ. Nâng cao năng lực tổ chức, quản lý kinh tế hộ bằng cách tham gia tập huấn, đào tạo của tổ, câu lạc bộ, hợp tác xã. Chủ động tiếp cận nhiều nguồn thông tin từ các phương tiện thông tin truyền thông (báo chí, đài truyền thanh, tivi, Internet) một mặt nâng cao trình độ canh tác, mặt khác chủ động trong việc tìm kiếm thông tin thị trường nhằm nâng cao thu nhập và đảm bảo sinh kế.

Tuân thủ các giải pháp, quy trình quản lý dịch hại. Áp dụng các kỹ thuật canh tác lúa bền vững nhằm đảm bảo năng suất cao, nâng cao chất lượng và giá trị hàng hóa. Chú trọng cơ giới hóa trong quy trình sản xuất để giảm giá thành, giảm công lao động, giảm thất thoát trong và sau thu hoạch, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật: 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, gieo sạ hàng, quy trình GAP (Good Agricultural Practice) để đạt lúa gạo sạch, chất lượng cao.

6. Kết luận

Từ mô hình cánh đồng mẫu lớn cho thấy rằng cần quan tâm đặc biệt đến mối quan hệ doanh nghiệp - nông dân. Doanh nghiệp phải là người đóng vai trò “nhạc trưởng” trong liên kết thị trường; người nông dân luôn ý thức nâng cao vị thế chủ động trong việc sản xuất cũng như tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm hàng hóa mà mình sản xuất.

Kết quả phân tích hiệu quả kinh tế của các nông hộ trong mô hình thể hiện khả năng phát triển bền vững của mô hình và việc nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất lúa ở tỉnh An Giang theo hướng công

nh nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp nhìn từ cánh đồng mẫu lớn là có thể đạt được ở tương lai gần khi mà có những tiềm năng cũng như lợi thế để phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao: nguồn nhân lực dồi dào, có bề dày kinh nghiệm trong việc sản xuất lúa; được sự quan tâm và tạo điều kiện phát triển nông nghiệp của các cấp chính quyền, mô hình liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân với mô hình cánh đồng mẫu lớn thành công và tạo tiếng vang...thúc đẩy nông dân tham gia và gắn kết với mô hình. Song, cần củng cố và phát huy hơn nữa mối liên kết 4 nhà■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cục Trồng trọt (Bộ NN&PTNT) trong Hội nghị sơ kết phong trào xây dựng mô hình cánh đồng mẫu lớn ngày 22/08/2011.

Mai Văn Nam (2006), *Giáo trình kinh tế lượng*, NXB Thống kê.

Nguyễn Ngọc Vàng (2012), *Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất lúa ở tỉnh An Giang*.

Khoi, L.N.D (2007), *Vertical Integration as an Alternative Governance Structure of Value Chain Quality Management: The Case of Pangasius Industry in The Mekong River Delta, Vietnam*, CAS discussion paper, No.55, Antwerpen University, Belgium.

Nguyễn Xuân Hải (2010), *Bài giảng khoa học quản lý đại cương*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Sở NN & PTNT An Giang (2010), *Báo cáo kết quả thực hiện quyết định số 80/TTg của Thủ tướng Chính phủ*.

Trần Võ Hùng Sơn, (2001), *Nhập môn phân tích lợi ích chi phí*, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.

Võ Thị Thanh Lộc & Lê Nguyễn Đoàn Khôi, “Phân tích tác động và các chính sách nâng cấp chuỗi ngành hàng lúa gạo”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 19b, trang 110 – 121, 2011